

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 12 / 6 / 2020  
“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Ngọc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;

2. Bà Huỳnh Xuân Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân –Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 431/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1994, địa chỉ: số 159, tổ 4, ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1998, địa chỉ: số 302/5, tổ 10, khóm M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ông H, bà L vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh H trình bày:* Vào năm 2013, ông H và bà L tự tìm hiểu, quen biết nhau và được cha mẹ hai bên đồng ý nên tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, ông H và bà L xảy ra cãi vã do ông H có đánh bà L từ đó bà L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2015 cho đến nay. Mặc dù, ông H nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng

không được nên ông H và bà L đã không còn sống chung với nhau. Tình cảm vợ chồng không còn nên ông H yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông H và bà L có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 07/3/2013. Ông H đồng ý giao con chung cho bà L nuôi dạy và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều L trình bày:* Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân như ông H trình bày, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông H và bà L phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng lẫn nhau, trong lúc cãi vã ông H có đánh bà L. Cho nên bà L đã về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm đối với nhau không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên bà L đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung Nguyễn Ngọc T vì cháu T sống cùng với gia đình bà L, đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng của ông H.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tòa án không hòa giải về tình cảm giữa ông H và bà L, Tòa án chỉ tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung và nợ chung.

\* Tại phiên tòa:

- Thẩm phán công bố bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng hôn nhân giữa ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L do tự tìm hiểu và tổ chức lễ cưới, nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận ông H và bà L là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông H và bà L có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 07/3/2013, ông H thống nhất giao cho bà L tiếp tục nuôi dạy, ông H cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\*Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Ông Nguyễn Minh H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều L. Bà L có nơi cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.``

[2] *Về việc vắng mặt của đương sự:* Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### *\*Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L tự tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2013, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo giấy xác minh ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang: ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Mỹ.

Theo giấy xác minh ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang: ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân - gia đình năm 2014 “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”.

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2013, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L cùng thống nhất: Trong thời gian chung sống, ông H và bà L có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh năm 2013, hiện đang sống cùng bà L và bà Lê Thị Hạnh (bà ngoại cháu T) tại tổ 10, khóm Mỹ Hòa, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Bà L có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung và ông H cũng đồng ý giao con chung cho bà L nuôi dạy.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến cháu T có nguyện vọng được sống cùng với bà L vì bà L cũng chăm sóc tốt, được đi học và có cuộc sống ổn định. Đồng thời, ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L cũng thống nhất cháu T tiếp tục được bà L nuôi dạy là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng ông H có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của ông H không trái quy định của pháp luật, xét công nhận.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L đồng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng cộng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003505 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, ông H còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kiều L được nuôi dạy con chung Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 07/3/2013. Ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2020.

Bà Nguyễn Thị Kiều L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Minh H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng cộng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003505 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đức, ông H còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Kiều L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thanh Ngọc**